

Số: /TTr-VBI10

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**TỜ TRÌNH  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021*****V/v: Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty  
Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội Đồng Quản trị***

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 26/04/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;*

Ngày 17/06/2020, Quốc hội ban hành Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021 thay thế Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13. Căn cứ theo nội dung Luật Doanh nghiệp mới, trên cơ sở kết quả rà soát, Hội đồng quản trị nhận thấy một số nội dung của Điều lệ Tổng công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động HĐQT cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp năm 2020 và các yêu cầu quản trị, điều hành của Tổng công ty. Các nội dung sửa đổi, bổ sung chính đối với Điều lệ Tổng công ty và các Quy chế được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Tờ trình này.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và ủy quyền cho HĐQT:

1. Hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT nhằm phù hợp với quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
2. Thực hiện đăng ký/thông báo cho các cơ quan quản lý nhà nước (nếu có) và thông báo cho cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

*(Các tài liệu này được đăng công khai trên website của Tổng Công ty để xin ý đóng góp của các cổ đông)*

Điều lệ mới và Quy chế đã được sửa đổi, bổ sung sẽ có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua và thay thế cho văn bản đã ban hành.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH****Nguyễn Hồng Vân**

Số: /TTr-VBI10

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021*****V/v: Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm Soát***

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 26/04/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;*

Ngày 17/06/2020, Quốc hội ban hành Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021 thay thế Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13. Căn cứ theo nội dung Luật Doanh nghiệp mới, trên cơ sở kết quả rà soát, Ban kiểm soát nhận thấy một số nội dung của Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp năm 2020 và các yêu cầu quản trị, điều hành của Tổng công ty. Các nội dung sửa đổi, bổ sung chính đối với Quy chế được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Tờ trình này.

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và ủy quyền cho Ban kiểm soát:

1. Hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm Soát nhằm phù hợp với quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
2. Thực hiện đăng ký/thông báo cho các cơ quan quản lý nhà nước (nếu có) và thông báo cho cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

*(Tài liệu này được đăng công khai trên website của Tổng Công ty để xin ý đóng góp của các cổ đông)*

Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Kiểm Soát đã được sửa đổi, bổ sung sẽ có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua và thay thế cho văn bản đã ban hành.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ./.

**TM. BAN KIỂM SOÁT**  
**TRƯỞNG BAN****Nguyễn Ngọc Tú**

**PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ**  
**TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
**(Kèm theo Tờ trình số /TTr-VBI10 ngày tháng năm 2021)**

STT	NỘI DUNG <sup>1</sup>	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH	NỘI DUNG SỬA ĐỔI	GHI CHÚ
1	Điều 1: Giải thích từ ngữ	c. “ <b>Vốn điều lệ</b> ” là vốn do tất cả các Cổ đông đóng góp và được quy định tại Điều 7 của Điều lệ này;	c. “ <b>Vốn điều lệ</b> ” là tổng mệnh giá cổ phần đã phát hành và được quy định tại Điều 7 của Điều lệ này;	
			<b><u>Bổ sung:</u></b> m. “ <b>Người có quan hệ gia đình</b> ” là các cá nhân bao gồm vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.	Bổ sung theo khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020.
		m. “ <b>Người có liên quan</b> ” là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Tổng Công ty trong các trường hợp được quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;	m. “ <b>Người có liên quan</b> ” là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Tổng Công ty trong các trường hợp được quy định tại <b>khoản 23 Điều 4</b> của Luật Doanh nghiệp;  (Nội dung tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 đã bổ sung tại định nghĩa Người có liên quan thêm các trường hợp: <i>Người đại diện theo pháp luật, kiểm soát viên</i> <i>Bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối</i> )	Bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020.
		q. “ <b>Văn phòng đại diện</b> ” là đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của Tổng Công ty và bảo vệ các lợi ích đó	q. “ <b>Văn phòng đại diện</b> ” là đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của Tổng Công ty và bảo vệ các lợi ích đó. <b>Văn phòng đại diện không thực hiện chức năng kinh doanh của Tổng Công ty;</b>	

<sup>1</sup> Tên Điều khoản trích dẫn căn cứ theo Điều lệ sau khi đã được sửa đổi.

	Điều 2. Tên, hình thức, thời hạn hoạt động, trụ sở, Công ty thành viên, Văn phòng đại diện của Tổng Công ty	2.4 Tổng Công ty có thể thành lập các Công ty con, Công ty thành viên, Doanh nghiệp khác và Văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh trên phạm vi trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty phù hợp với nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và được sự chấp thuận, cấp phép của các CQNN.	2.4 Tổng Công ty có thể thành lập các Công ty con, Công ty thành viên, <del>Doanh nghiệp khác</del> và Văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh trên phạm vi trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty phù hợp với nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và được sự chấp thuận, cấp phép của các CQNN.	
2	Điều 3: Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty	3.4 Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc vì bất kỳ lý do nào khác dẫn tới không thể thực hiện nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật thì HĐQT cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.	3.4 Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty hoặc bị chết, mất tích, <b>đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định</b> hoặc vì bất kỳ lý do nào khác dẫn tới không thể thực hiện nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật thì HĐQT cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020.
3	Điều 6: Nội dung hoạt động	6.1 Tổ chức, triển khai và quản lý hoạt động kinh doanh các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của Pháp luật bao gồm: a. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc: Kinh doanh tất cả các loại sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của Pháp luật; b. Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật;	6.1 Tổ chức, triển khai và quản lý hoạt động kinh doanh các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của Pháp luật bao gồm: a. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Kinh doanh tất cả các loại sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, <b>sản phẩm bảo hiểm sức khỏe</b> theo quy định của Pháp luật; b. Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, <b>ng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</b> trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật; <b><u>Bổ sung:</u></b> Điểm e sau điểm d như sau: Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm và hỗ trợ giải quyết bồi	Bổ sung theo Khoản 3 Điều 37 Nghị định 73/2016/NĐ-CP;  Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC29/KDBH do BTC cấp ngày 12/11/2020

			thường bảo hiểm.	
4	Điều 7: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	<p>7.1 Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 (Năm trăm tỷ) đồng Việt Nam được quy định chi tiết trong Phụ lục 1 đính kèm Điều lệ này. Quy định về Vốn điều lệ trong Phụ lục 01 được tự động điều chỉnh khi có sự tăng hoặc giảm Vốn điều lệ sau khi được phê duyệt bởi Nghị quyết của ĐHĐCĐ và chấp thuận của Bộ Tài chính.</p> <p>7.2 Tổng số Vốn điều lệ của Tổng Công ty được chia thành 50.000.000 (Năm mươi triệu) cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.</p>	<p>7.1 Vốn điều lệ của Tổng Công ty là <b>666.666.670.000 (Sáu trăm sáu mươi sáu tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng Việt Nam</b> được quy định chi tiết trong Phụ lục 1 đính kèm Điều lệ này. Quy định về Vốn điều lệ trong Phụ lục 01 được tự động điều chỉnh khi có sự tăng hoặc giảm Vốn điều lệ sau khi được phê duyệt bởi Nghị quyết của ĐHĐCĐ và chấp thuận của Bộ Tài chính.</p> <p>7.2 Tổng số Vốn điều lệ của Tổng Công ty được chia thành <b>66.666.667 (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) cổ phần</b> với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.</p>	Điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do BTC cấp ngày 13/06/2019
5	Điều 9: Chuyển nhượng cổ phần	9.3 [...] Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Tổng Công ty từ thời điểm các thông tin của họ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.	9.3. [...] Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Tổng Công ty từ thời điểm các thông tin của họ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông. <b>Sổ đăng ký cổ đông phải đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.</b>	Căn cứ khoản 2 Điều 122 Luật doanh nghiệp
		9.4 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một phần cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.	Bỏ	Điều 127 Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ.
			<b><u>Bổ sung:</u></b> 9.5 Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu và cổ đông đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định tại Điều này và quy định của pháp luật.	Bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 127 Luật Doanh nghiệp 2020.
6	Điều 10: Quyền của Cổ đông	10.2 Người sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:	10.2 Người sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau: e. Xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin <b>về tên và địa</b>	Điều chỉnh làm rõ nghĩa theo điểm đ

		e. Xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;	<b>chỉ liên lạc</b> trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác <b>của mình</b> ;	khoản 1 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020.
		10.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng trở lên có các quyền sau: b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;	10.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông <del>trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng</del> trở lên có các quyền sau: b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát, <b>hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty</b> ;	Sửa đổi theo điểm a khoản 2 Điều 115, Khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020.
7	Điều 11. Nghĩa vụ của Cổ đông		<b><u>Bổ sung:</u></b> 11.2 Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra. 11.5 Bảo mật các thông tin được Tổng Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	Bổ sung tương ứng theo Khoản 2, Khoản 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp 2020
		11.8 Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây: a. Vi phạm quy định của Pháp luật; b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn	Bỏ	

		trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng Công ty.		
8	Điều 13. Đại hội đồng cổ đông	13.2 Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần và phải được tổ chức trong thời hạn 04 (bốn) tháng, hoặc không quá 06 (sáu) tháng, nếu được gia hạn theo đề nghị của HĐQT và được CQNN chấp thuận, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	13.2 Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần và phải được tổ chức trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, <del>và được CQNN chấp thuận</del> nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Căn cứ Khoản 2 Điều 139 Luật Doanh nghiệp 2020
		13.3 ĐHĐCĐ thường niên do HĐQT tổ chức triệu tập họp và tổ chức tại một địa điểm ở Việt Nam do HĐQT quy định tùy từng thời điểm. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự cuộc họp để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.	13.3 ĐHĐCĐ thường niên do HĐQT tổ chức triệu tập họp và tổ chức tại một địa điểm ở Việt Nam do HĐQT <del>quy định tùy từng thời điểm</del> <b>nơi chủ tọa tham dự họp</b> . Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự cuộc họp để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.	Căn cứ Khoản 1 Điều 139 Luật Doanh nghiệp 2020
		13.4 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau: c. Khi số thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát còn ít hơn số lượng mà Pháp luật quy định hoặc giảm quá 1/3 (một phần ba) số thành viên được bầu cho nhiệm kỳ đó của HĐQT; Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba hoặc ngày thay đổi dẫn đến không đáp ứng quy định của Pháp luật; d. Một Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này gửi yêu cầu triệu tập họp bằng văn bản nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các Cổ đông liên quan (đề nghị này có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ đông có liên quan);	13.4 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau: c. Khi số thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát còn ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định. d. Một Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này gửi yêu cầu triệu tập họp bằng văn bản <b>bao gồm đầy đủ các nội dung theo quy định, trong đó</b> nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các Cổ đông liên quan (đề nghị này có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ đông có liên quan); e. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát nếu Ban kiểm soát có lý do tin rằng các thành viên HĐQT hoặc Người quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo quy định tại <b>Điều 165</b> Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình; <b><u>Bổ sung:</u></b> f. Khi số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba)	Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 140 Luật Doanh nghiệp 2020; Thay đổi dẫn chiếu theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020;  Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp 2020;

		e. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát nếu Ban kiểm soát có lý do tin rằng các thành viên HĐQT hoặc Người quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo quy định tại <b>Điều 159</b> Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;	số thành viên được bầu cho nhiệm kỳ đó của HĐQT. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;	
		13.5 Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường: c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 13.5 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ.	13.5 Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường: c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 13.5 Điều này thì <del>trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo</del> , Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ.	Căn cứ khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp 2020
			<b><u>Bổ sung:</u></b> 13.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 5 Điều 140 Luật doanh nghiệp.	Căn cứ Khoản 5 Điều 140 Luật doanh nghiệp 2020
9	Điều 14: Thẩm quyền của ĐHĐCĐ	14.1 ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ các vấn đề sau: a. Thông qua định hướng phát triển, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty; b. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần; Phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập cho người không phải là cổ đông sáng lập của Tổng Công ty trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép; i. Thông qua báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát; j. Thông qua báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT; n. Tổ chức lại, tạm ngừng kinh doanh và	14.1 ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ các vấn đề sau: a. Thông qua định hướng phát triển, <del>lĩnh vực hoạt động</del> của Tổng Công ty; b. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần; Phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần <b>phổ thông</b> của cổ đông sáng lập cho người không phải là cổ đông sáng lập của Tổng Công ty trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép; k. Thông qua báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát <b>và Kiểm soát viên</b> ; j. Thông qua báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT <b>và từng thành viên HĐQT</b> ; m. <b>Quyết định</b> tổ chức lại, tạm ngừng kinh doanh và giải thể Tổng Công ty; <b><u>Bổ sung:</u></b> c. Quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời	Căn cứ Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp 2020; Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp 2020; Căn cứ khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp 2020;



	giải thể Tổng Công ty;	<p>điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;</p> <p>d. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực hoạt động;</p> <p>f. Quyết định đầu tư (<del>bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần</del>) hoặc bán tài sản (<del>không phân biệt thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua các hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau</del>) mà giá trị của dự án đầu tư hoặc tài sản đó bằng hoặc lớn hơn 35% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty;</p> <p><b><u>Chuyển từ khoản 14.2 lên khoản 14.1:</u></b></p> <p>p. Thay đổi cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát Tổng Công ty.</p>	
	<p>14.2 ĐHĐCĐ có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về các vấn đề sau:</p> <p>b. Tổng số tiền thù lao của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát;</p> <p>d. Phê duyệt giao dịch (<del>không phân biệt các hợp đồng, giao dịch đó được thực hiện thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua nhiều hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau</del>) có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty, giữa Tổng Công ty với các đối tượng sau :</p> <p>(i) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những Người có liên quan của họ;</p> <p>(iii) Các doanh nghiệp mà Người quản lý sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;</p> <p>(iv) Các doanh nghiệp mà Người có liên quan của Người quản lý cùng sở hữu hoặc sở</p>	<p>14.2 ĐHĐCĐ có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về các vấn đề sau:</p> <p>b. <b>Quyết định ngân sách và tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác</b> của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát;</p> <p>d. Phê duyệt giao dịch (<del>không phân biệt các hợp đồng, giao dịch đó được thực hiện thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua nhiều hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau</del>) có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty, giữa Tổng Công ty với các đối tượng sau :</p> <p>(i) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của Cổ đông <b>là tổ chức</b> sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những Người có liên quan của họ;</p> <p>(iii) Các doanh nghiệp mà Người quản lý, <b>Kiểm soát viên làm chủ hoặc</b> sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;</p> <p>(iv) Các doanh nghiệp mà Người có liên quan của Người quản lý, <b>Người có liên quan của Kiểm soát viên</b> cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.</p>	<p>Căn cứ điểm k khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp 2020;</p> <p>Căn cứ Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020;</p> <p>Căn cứ điểm h khoản 2 Điều 138; khoản 2 Điều 147;</p>

		hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.	<p><b><u>Chuyển từ khoản 14.1 xuống khoản 14.2:</u></b></p> <p>e. Xem xét, quyết định phương án xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, kiểm soát viên Công ty gây thiệt hại cho Tổng Công ty và cổ đông của Tổng Công ty;</p> <p>f. Thay đổi cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát Tổng Công ty.</p> <p>q. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;</p> <p><b><u>Chuyển từ khoản 14.2 xuống khoản 24.1:</u></b></p> <p>g. Quyết định góp vốn thành lập mới Công ty con.</p> <p><b><u>Bổ sung:</u></b></p> <p>h. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động HĐQT, Ban kiểm soát;</p> <p>i. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;</p> <p>j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.</p>	<p>khoản 1 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2020;</p> <p>Căn cứ điểm 1, m, n Khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp 2020;</p>
		<p>14.3 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>b. Việc mua cổ phần của Cổ đông đó hoặc của bất kỳ Người có liên quan của Cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các Cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định Pháp luật.</p>	Bỏ	Không phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2020
10	Điều 15: Các đại diện được ủy quyền	<p>15.1 Các Cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 10% số cổ phần phổ thông trở lên có thể ủy quyền tối đa 05 (năm) người đại diện. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người</p>	<p><del>15.1 Các Cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự.</del></p> <p><b>Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.</b> Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 10% số cổ phần phổ thông trở lên có thể ủy quyền tối đa 03 (ba) <del>05 (năm)</del> người đại diện. Trường hợp có nhiều hơn một người</p>	Bổ sung tương ứng quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 14 Luật Doanh nghiệp 2020.

		đại diện. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là Cổ đông.	đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là Cổ đông. <b>Trường hợp không xác định số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện thì số cổ phần và số phiếu bầu được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau :</b> a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông; b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền; c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền; d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; e. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền. <b>Văn bản cử Người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Tổng Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Tổng Công ty kể từ ngày Tổng Công ty nhận được văn bản. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định Pháp luật hiện hành.</b>	
	15.3	Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.	<b>Sửa thành:</b> 15.3 Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ: Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 11.6 Điều 11 Điều lệ này.	Căn cứ khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020.
			<b>Bổ sung:</b> 15.4 Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 15.3 nêu trên phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền,	Căn cứ khoản 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020.

			tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng Công ty).	
		<p>15.5 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực ngay cả khi có một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b. Người ủy quyền khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;</p> <p>c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p> <p>d. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tổng Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các sự kiện trên trước khi cuộc họp được triệu tập.</p>	Bỏ	
11	Điều 16: Triệu tập ĐHĐCĐ, chương trình họp, và thông báo họp ĐHĐCĐ	HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ, hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập họp theo các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 13.5 Điều 13 của Điều lệ này.	Bỏ	
		<p>16.2 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ (nhưng không sớm hơn 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ), chương trình họp; và các tài liệu phù hợp với Pháp luật và các quy định của</p>	<p>16.2 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ (nhưng không quá 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ),</p> <p><b>b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;</b></p>	Căn cứ Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp 2020

	<p>Tổng Công ty;</p> <p>b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ; và</p> <p>c. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.</p>	<p>c. Lập chương trình họp và các nội dung cuộc họp;</p> <p>d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;</p> <p><b>e. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;</b></p> <p>f. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ; và</p> <p>g. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp; và</p> <p><b>h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.</b></p>	
	<p>16.2 Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký cho tất cả các Cổ đông trong danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ phải được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ đông có thể tiếp cận.</p>	<p>16.2 Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký cho tất cả các Cổ đông trong danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ, <b>dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, phiếu biểu quyết</b> phải được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ đông có thể tiếp cận.</p>	
	<p>16.3 Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký cho tất cả các Cổ đông trong danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi trước ngày họp ĐHĐCĐ tối thiểu 10 (mười) ngày (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả hoặc được bỏ vào hòm thư).</p>	<p>16.3 Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký cho tất cả các Cổ đông trong danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi trước ngày <b>khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày</b> (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, <del>được trả hoặc được bỏ vào hòm thư</del>). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến</p>	<p>Căn cứ Khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp 2020</p>

		cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ phải được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ đông có thể tiếp cận.	các vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ phải được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ đông có thể tiếp cận.	
		16.5 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối đưa vào chương trình họp những kiến nghị quy định tại khoản 16.4 Điều này trong các trường hợp sau: a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; b. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng;	16.5 Trường hợp người triệu tập họp ĐHĐCĐ từ chối đưa vào chương trình họp những kiến nghị quy định tại khoản 16.4 Điều này <b>thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một</b> trong các trường hợp sau: a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung <b>theo quy định</b> ; b. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông <del>trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng</del> ;	Điều chỉnh tương ứng theo quy định tại Khoản 3 Điều 142; Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020
			<b><u>Bổ sung:</u></b> 16.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 16.4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 16.5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.	Căn cứ Khoản 4 Điều 142 Luật doanh nghiệp 2020
12	Điều 18. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	18.3 [...] ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập, trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì các thành viên HĐQT bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa không nhất thiết	18.3 [...] ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa <b>hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa</b> các cuộc họp <b>ĐHĐCĐ</b> do HĐQT triệu tập, trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt <b>hoặc tạm thời mất khả năng làm việc</b> thì các thành viên HĐQT bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát <del>điều hành điều khiển</del> để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp <b>trong số những người dự họp</b> và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa	Điều chỉnh bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp 2020.

		phải là thành viên HĐQT. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố. Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển đề ĐHĐCĐ bầu ra chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.	cuộc họp. <del>Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên HĐQT. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.</del> Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển đề ĐHĐCĐ bầu ra chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.	
		18.4 ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó.	18.4 ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Việc biểu quyết được tiến hành bằng <del>cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu</del> biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay <del>sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó</del> <b>trước khi bế mạc cuộc họp, hoặc theo quy định tại Quy chế tổ chức họp ĐHĐCĐ từng thời điểm.</b>	Sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 146 Luật Doanh nghiệp 2020.
			18.6 Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể hoãn họp ĐHĐCĐ ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết <del>đến một thời điểm khác</del> và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của ĐHĐCĐ nếu nhận thấy rằng: <b>Bỏ:</b> <i>“d. Ngoài ra, chủ tọa ĐHĐCĐ có thể hoãn cuộc họp khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc. ĐHĐCĐ họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lễ ra đã được giải quyết hợp pháp tại ĐHĐCĐ bị trì hoãn trước đó.”</i> <b>Bổ sung:</b> Thời gian hoãn tối đa không quá <b>03 (ba) ngày làm việc</b> kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc. ĐHĐCĐ họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lễ ra đã được giải quyết hợp pháp tại ĐHĐCĐ bị trì hoãn trước đó.	Điều chỉnh tương ứng Khoản 8 Điều 146 Luật Doanh nghiệp 2020
		18.10 ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.	Bỏ	Không có quy định trong Luật doanh nghiệp 2020
13	Điều 19. Thông qua nghị quyết	19.1 Trừ trường hợp quy định tại Khoản 19.2 của Điều này, các nghị quyết của ĐHĐCĐ về	19.1 Trừ trường hợp quy định tại Khoản 19.2, <b>Khoản 19.3, Khoản 19.4 và Khoản 19.7</b> của Điều này, các nghị	Điều chỉnh theo quy định tại Khoản

	của ĐHĐCĐ	<p>các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có ít nhất 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:</p> <p>d. Quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần) hoặc một trong các giao dịch bán tài sản có liên quan đến nhau mà giá trị hoặc tổng giá trị các giao dịch đó bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;</p>	<p>quyết của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có ít nhất 65% tổng số phiếu <b>biểu quyết trở lên</b> của tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt <del>trực tiếp</del> hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại <b>cuộc họp</b> ĐHĐCĐ:</p> <p>d. Quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần) hoặc <del>một trong các giao dịch bán</del> tài sản có liên quan đến nhau mà giá trị hoặc tổng giá trị các giao dịch đó bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;</p>	1 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020
		<p>19.3 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.</p>	<p>19.3 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau <b>hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại Quy chế bầu cử tại từng thời điểm.</b></p>	<p>Căn cứ khoản 3 Điều 148 Luật doanh nghiệp</p> <p>Bổ sung tạo linh hoạt cho từng trường hợp bầu cử thực tế mà không bị mâu thuẫn với quy định tại Điều lệ.</p>
			<p><b><u>Bổ sung:</u></b></p> <p>19.7 Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông</p>	<p>Căn cứ theo quy định Khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020</p>



			qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.	
14	Điều 20. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ	20.1 HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 14.2 Điều 14 Điều lệ này bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty trừ trường hợp tổ chức ĐHĐCĐ thường niên.	20.1 HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 14.2 Điều 14 Điều lệ này bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty <del>trừ trường hợp tổ chức ĐHĐCĐ thường niên.</del>	Bổ phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020.
		20.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông; g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.	20.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: c. Họ, tên, địa chỉ <del>thường trú</del> <b>liên lạc</b> , quốc tịch, số <del>Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác</del> <b>số giấy tờ pháp lý</b> của Cổ đông là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ <del>thường trú</del> <b>liên lạc</b> , quốc tịch, số <del>Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác</del> <b>số giấy tờ pháp lý</b> của đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông; g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT <del>và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.</del>	Điều chỉnh theo quy định tại điểm c, điểm g, khoản 3 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2020
		20.5 HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của một thành viên Ban kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: e. Các vấn đề đã được thông qua; f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.	20.5 HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của một thành viên Ban kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: e. Các vấn đề đã được thông qua <b>và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</b> f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, <del>người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty,</del> của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.	Điều chỉnh theo quy định tại điểm d, e khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2020
		20.6 Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày,	20.6 Biên bản kiểm phiếu <b>và nghị quyết</b> phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ	Căn cứ khoản 6 Điều 149 Luật

		kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.	ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.	Doanh nghiệp 2020
15	Điều 21: Biên bản họp ĐHĐCĐ	<p>21.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký;</p>	<p>21.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>i. <b>Họ, tên</b>, chữ ký của chủ tọa và thư ký;</p> <p><b>Bổ sung:</b> Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</p>	Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp 2020
16	Điều 22. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ	<p>22.2 Nội dung Nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.</p> <p>Trong trường hợp này, các nghị quyết vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền</p>	<p>22.2 Nội dung Nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.</p> <p>Trong trường hợp này, các nghị quyết vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi <b>quyết định hủy bỏ nghị quyết đó</b> của Tòa án, Trọng tài có <del>quyết định khác</del> <b>hiệu lực</b>, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	Căn cứ Khoản 3 Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2020
17	Điều 23: Hội đồng quản trị	<p>23.1 Số thành viên của HĐQT ít nhất là 03 (ba) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người. [...]</p> <p>23.4 Các cổ đông nắm giữ Cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử ứng viên HĐQT.</p> <p>23.6 Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:</p>	<p>23.1 <b>Số thành viên của HĐQT là 04 (bốn) người. Số lượng thành viên HĐQT có thể thay đổi theo quyết định của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm</b> nhưng ít nhất là 03 (ba) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người.</p> <p>23.4 Các cổ đông nắm giữ Cổ phần có quyền biểu quyết <del>trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng</del> có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử ứng viên HĐQT.</p> <p>23.6 Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:</p>	<p>Căn cứ khoản 1 Điều 154 Luật Doanh nghiệp 2020</p> <p>Bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020</p> <p>Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 160</p>

		<p>b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng Công ty;</p> <p>23.7 HĐQT có thể bổ nhiệm thành viên HĐQT mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ ngay tiếp sau đó. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Trong trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi Nghị quyết của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</p>	<p>b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng Công ty <b>và được chấp thuận;</b></p> <p>23.7 Trừ trường hợp theo quy định tại điểm c, f khoản 13.4 Điều 13 Điều lệ này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.</p>	<p>Luật Doanh nghiệp 2020</p> <p>Điều chỉnh phù hợp điểm c khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp 2020</p>
18	Điều 24: Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT	<p>24.1 HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và việc điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết cho phù hợp với thực tế hoạt động;</p> <p>d. Quyết định phương án phát hành trái phiếu không có khả năng chuyển đổi hay hoán đổi thành cổ phần của Tổng Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn bởi loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành); phương án vay nước ngoài (bao gồm nhưng không giới hạn giá trị khoản vay, lãi suất, phí, kỳ hạn) nhưng phải báo cáo ĐHĐCĐ trong cuộc họp gần nhất sau đó;</p> <p>e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>i. Quyết định thù lao và tiền thưởng của các thành viên HĐQT, kiểm soát viên trong tổng mức thù lao đã được ĐHĐCĐ phê duyệt;</p> <p>j. Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, ngoại trừ cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát quy định tại Điều 12 Điều lệ này;</p>	<p>24.1 HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau, <b>trừ các quyền hạn và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ:</b></p> <p>a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm <b>của Tổng Công ty và việc điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết cho phù hợp với thực tế hoạt động;</b></p> <p>d. Quyết định phương án phát hành trái phiếu không có khả năng chuyển đổi <b>và không phải trái phiếu kèm chứng quyền hay hoán đổi thành cổ phần của Tổng Công ty</b> (bao gồm nhưng không giới hạn bởi loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành) <b>nhưng phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất, báo cáo phải kèm theo tài liệu về hồ sơ chào bán trái phiếu; phương án vay nước ngoài (bao gồm nhưng không giới hạn giá trị khoản vay, lãi suất, phí, kỳ hạn) nhưng phải báo cáo ĐHĐCĐ trong cuộc họp gần nhất sau đó;</b></p> <p>e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định <b>của pháp luật;</b></p> <p>i. Quyết định thù lao <b>và tiền thưởng</b> và các lợi ích khác của các thành viên HĐQT, <del>kiểm soát viên</del> trong tổng mức thù lao đã được ĐHĐCĐ phê duyệt;</p> <p>j. Quyết định cơ cấu tổ chức, <b>quy chế quản lý nội bộ</b> của Tổng Công ty, ngoại trừ cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm</p>	<p>Căn cứ khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp 2020</p> <p>Căn cứ khoản 1 Điều 130, điểm k Khoản 2 Điều 138, điểm 1 khoản 2 Điều 153, Điều 163 Luật Doanh nghiệp 2020</p>

	<p>l. Quyết định góp vốn thành lập Doanh nghiệp khác và quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty con, Doanh nghiệp khác với vai trò là chủ sở hữu, cổ đông, thành viên;</p> <p>f. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người điều hành trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty; đình chỉ các Quyết định của Tổng giám đốc nếu xét thấy quyết định này trái Pháp luật, vi phạm Điều lệ, nghị quyết của ĐHĐCĐ, hoặc xét thấy quyết định đó có khả năng gây bất lợi đối với Tổng Công ty;</p> <p>u. Thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm, giao dịch bảo đảm, bảo lãnh hoặc bồi thường bảo hiểm phát sinh từ lĩnh vực hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty đã được HĐQT phê chuẩn hàng năm) và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty, trừ các giao dịch tại điểm v khoản 24.1 Điều này;</p> <p>v. Thông qua các hợp đồng, giao dịch (không phân biệt các hợp đồng, giao dịch đó được thực hiện thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua nhiều hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau) giữa Tổng Công ty hoặc Công ty thành viên ký kết với những đối tượng được liệt kê tại điểm d khoản 14.2 Điều 14 Điều lệ này với giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty;</p> <p>w. Quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần) hoặc bán tài sản (không phân biệt thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua các hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau) mà giá trị của dự án đầu tư hoặc tài sản đó nhỏ hơn 35% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty.</p>	<p>soát quy định tại Điều 12 Điều lệ này;</p> <p>l. Quyết định góp vốn thành lập <b>Công ty con</b>, Doanh nghiệp khác và quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty con, Doanh nghiệp khác với vai trò là chủ sở hữu, cổ đông, thành viên;</p> <p>f. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người điều hành trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty; <del>đình chỉ các Quyết định của Tổng giám đốc nếu xét thấy quyết định này trái Pháp luật, vi phạm Điều lệ, nghị quyết của ĐHĐCĐ, hoặc xét thấy quyết định đó có khả năng gây bất lợi đối với Tổng Công ty;</del></p> <p>s. Thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm <del>hoặc bồi thường</del> (trừ các hợp đồng bảo hiểm, giao dịch bảo đảm, bảo lãnh hoặc bồi thường bảo hiểm phát sinh từ lĩnh vực hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty đã được HĐQT phê chuẩn hàng năm) và các hợp đồng, <b>giao dịch</b> khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty, trừ các giao dịch tại điểm t khoản 24.1 Điều này;</p> <p>t. Thông qua các hợp đồng, giao dịch <del>(không phân biệt các hợp đồng, giao dịch đó được thực hiện thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua nhiều hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau)</del> giữa Tổng Công ty hoặc Công ty thành viên ký kết với những đối tượng được liệt kê tại điểm d khoản 14.2 Điều 14 Điều lệ này với giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty;</p> <p>u. Quyết định đầu tư <del>(bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần)</del> hoặc bán tài sản <del>(không phân biệt thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua các hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau)</del> mà giá trị của dự án đầu tư hoặc tài sản đó nhỏ hơn 35% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty.</p>	
--	---	--	--

		vốn, mua cổ phần) hoặc bán tài sản (không phân biệt thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua các hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau) mà giá trị của dự án đầu tư hoặc tài sản đó nhỏ hơn 35% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty.		
		g. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm Người quản lý (trừ thành viên HĐQT) và Người điều hành; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của Người quản lý, Người điều hành đó;	g. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, <b>ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với</b> Người quản lý (trừ thành viên HĐQT) và Người điều hành; quyết định, tiền lương, <b>thù lao, thưởng</b> và quyền lợi ích khác của Người quản lý, Người điều hành đó;	Thay đổi theo điểm i khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020
		n. Giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với Người quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại Người quản lý đó; o. Đề xuất ĐHĐCĐ phê chuẩn việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước; x. Việc định giá các tài sản góp vào Tổng Công ty không phải bằng tiền mặt liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc chứng khoán chuyển đổi của Tổng Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;	Bỏ	
		24.8 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp nghị quyết do HĐQT thông qua trái với các quy định này gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói	24.8 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp nghị quyết do HĐQT thông qua trái với các quy định này gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. <b>Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện, hoặc hủy bỏ</b>	Căn cứ Khoản 4 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020.

		trên được miễn trừ trách nhiệm.	<b>ng nghị quyết, quyết định nêu trên.</b>	
19	Điều 25. Chủ tịch HĐQT	25.1 HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một Chủ tịch HĐQT. Trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác, Chủ tịch HĐQT sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc của Tổng Công ty. Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc phải được phê chuẩn hàng năm tại ĐHĐCĐ thường niên.	25.1 HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một Chủ tịch HĐQT. Trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác, Chủ tịch HĐQT sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc của Tổng Công ty. Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc phải được phê chuẩn hàng năm tại ĐHĐCĐ thường niên.	
		25.2 Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp và phân cấp, ủy quyền của HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt và thông báo cho các thành viên còn lại của HĐQT và Tổng giám đốc biết về việc ủy quyền này. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình, thì HĐQT có thể bầu một người khác trong số họ để tạm thời thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.	25.2 Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp và phân cấp, ủy quyền của HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt <b>hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình</b> thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt và thông báo cho các thành viên còn lại của HĐQT và Tổng giám đốc biết về việc ủy quyền này. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc <b>thuộc trường hợp mất/không có khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình theo quy định tại Khoản 4 Điều 156 Luật doanh nghiệp</b> thì các thành viên HĐQT còn lại có thể bầu một người khác trong số họ để tạm thời thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán <b>cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.</b>	Căn cứ Khoản 4 Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020
		25.3 Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm, báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty của HĐQT cho các Cổ đông tại ĐHĐCĐ. 25.4 Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn hoặc mất tư cách thành viên HĐQT, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày.	Bỏ	Luật Doanh nghiệp 2020 không quy định
20	Điều 26. Các cuộc họp của HĐQT	26.2 Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp HĐQT bất kỳ khi nào cho là cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý phải họp một lần.	26.2 HĐQT họp ít nhất mỗi quý phải họp một lần và có thể họp bất thường.	Căn cứ Khoản 2 Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020

21	Điều 27. Biên bản họp HĐQT		<p><b><u>Bổ sung:</u></b></p> <p>26.4 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 26.3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.</p>	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020
		<p>26.10 Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;</p>	<p>26.11 Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, <b>bỏ phiếu điện tử</b> hoặc hình thức tương tự khác;</p>	Căn cứ Điểm c khoản 9 Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020
		<p>27.1 Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây, trừ trường hợp thông qua nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:</p> <p>h. Các vấn đề đã được thông qua;</p> <p>i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.</p>	<p>27.1 Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây, trừ trường hợp thông qua nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:</p> <p>h. Các vấn đề đã được thông qua <b>và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</b></p> <p>i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, <b>trừ trường hợp quy định tại khoản 27.2 Điều này.</b></p>	Căn cứ Điểm h khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp 2020
		<p>(Quy định tại Khoản 27.3 – Điều lệ 2018)</p> <p>Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những</p>	<p><b><u>Bổ sung:</u></b></p> <p>27.2 Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 27.1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.</p> <p>27.3 Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.</p>	Căn cứ Khoản 2, Khoản 3 Điều 158 Luật Doanh nghiệp 2020
			Bỏ	Luật Doanh nghiệp 2020 không quy định.

		bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi.		
22	Tiêu đề Chương VIII và tiêu đề Điều 28	CHƯƠNG VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý	CHƯƠNG VIII: <b>TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY</b> Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý, <b>điều hành</b>	
23	Điều 29. Tổng giám đốc		29.1 HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc và ký hợp đồng quy định mức lương, <del>thù lao</del> <b>thưởng</b> , lợi ích và các quy định lao động khác đối với Tổng giám đốc. Tiền lương, <del>trợ cấp</del> <b>thưởng, quyền lợi và các lợi ích khác</b> của Tổng giám đốc phải được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty, phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên. Chủ tịch HĐQT có thể làm Tổng giám đốc nếu được ĐHCĐ thông qua.	Căn cứ Điều 163 Luật Doanh nghiệp 2020
		29.3 Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước HĐQT và ĐHCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.	29.3 Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, <b>là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty, chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao. ĐHCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.</b>	Căn cứ khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp 2020
		29.5 Quyền hạn và nghĩa vụ: Tổng giám đốc có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: b. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty, bao gồm cả việc thay mặt Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại có giá trị nằm trong thẩm quyền của HĐQT, ĐHCĐ sau khi được HĐQT, ĐHCĐ phê chuẩn theo quy định hoặc phân cấp, ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định; xây dựng và ban hành các văn bản, tài liệu phục vụ hoạt động kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty. Để làm rõ, một hoạt động sẽ được coi là hoạt động kinh doanh	29.5 Quyền hạn và nghĩa vụ: Tổng giám đốc có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: b. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty, <del>bao gồm cả việc thay mặt Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại có giá trị nằm trong thẩm quyền của HĐQT, ĐHCĐ sau khi được HĐQT, ĐHCĐ phê chuẩn theo quy định hoặc phân cấp, ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định; xây dựng và ban hành các văn bản, tài liệu phục vụ hoạt động kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty. Để làm rõ, một hoạt động sẽ được coi là hoạt động kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty nếu như hoạt động đó mà không thuộc thẩm</del>	



		hàng ngày của Tổng Công ty nếu như hoạt động đó không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ hay của HĐQT.	quyền quyết định của ĐHĐCĐ hay của HĐQT.	
		29.7 Bãi nhiệm: HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc khi có từ 2/3 (hai phần ba) thành viên HĐQT trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc nếu Tổng giám đốc đồng thời là thành viên HĐQT) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế. Tổng giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại ĐHĐCĐ tiếp theo gần nhất.	29.7 Bãi nhiệm: HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc khi có <del>từ 2/3 (hai phần ba)</del> <b>đa số</b> thành viên HĐQT trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc nếu Tổng giám đốc đồng thời là thành viên HĐQT) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế. <del>Tổng giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại ĐHĐCĐ tiếp theo gần nhất.</del>	
		29.8 Ủy quyền: a. Tổng giám đốc có thể ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc hoặc Người điều hành khác thay mình giải quyết một hoặc một số phần việc thuộc quyền hạn của Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền đó; b. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc và Pháp luật về những công việc mình làm; c. Sự ủy quyền liên quan đến việc quản lý và sử dụng con dấu của Tổng Công ty phải được thực hiện bằng văn bản và có thời hạn.	29.8 Ủy quyền: a. Tổng giám đốc có thể ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc hoặc Người điều hành khác thay mình giải quyết một hoặc một số phần việc thuộc quyền hạn của Tổng giám đốc <del>và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền đó;</del> b. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc và Pháp luật về những công việc mình làm; <del>c. Sự ủy quyền liên quan đến việc quản lý và sử dụng con dấu của Tổng Công ty phải được thực hiện bằng văn bản và có thời hạn.</del>	
24	Điều 30. Thư ký Tổng Công ty	30.1 HĐQT có thể chỉ định 01 (một) hoặc nhiều người làm Thư ký Tổng Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm một Thư ký Tổng Công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái với các quy định Pháp luật về lao động hiện hành. Trường hợp bổ nhiệm nhiều người làm Thư ký Tổng Công ty thì tổ chức theo mô hình Ban thư ký gồm Trưởng ban và các thành viên.	30.1 HĐQT có thể <del>chỉ định</del> <b>bổ nhiệm</b> 01 (một) hoặc nhiều người làm Thư ký Tổng Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm một Thư ký Tổng Công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái với các quy định Pháp luật về lao động hiện hành. Trường hợp bổ nhiệm nhiều người làm Thư ký Tổng Công ty thì tổ chức theo mô hình Ban thư ký gồm Trưởng ban và các thành viên.	Căn cứ Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020
		30.3 Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tổng Công ty bao gồm:	30.3 Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tổng Công ty bao gồm:	Căn cứ điểm b, c, d khoản 5 Điều 156

		<p>d. Đảm bảo các nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;</p> <p>e. Cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và Ban kiểm soát.</p>	<p>d. Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;</p> <p>e. Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;</p> <p>f. Hỗ trợ Tổng Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;</p>	Luật Doanh nghiệp 2020
25	Điều 31. Ban kiểm soát	<p>31.2 Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng Công ty. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.</p>	<p>31.2 Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải <del>kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng Công ty có</del> <b>bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</b> Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.</p>	Căn cứ khoản 2 Điều 168 Luật Doanh nghiệp 2020
		<p>31.3 Các Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Ban kiểm soát:</p>	<p>31.3 Các Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết <del>trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng</del> có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Ban kiểm soát:</p>	Bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020
26	Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	<p>32.1 Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:</p> <p>b. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 (sáu) tháng của Tổng Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHĐCĐ.</p> <p>c. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ</p>	<p>32.1 Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:</p> <p>b. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 (sáu) tháng của Tổng Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHĐCĐ. <b>Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.</b></p> <p>c. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, <b>kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng Công ty;</b> <b><u>Bổ sung:</u></b></p> <p>e. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy</p>	Căn cứ khoản 3,4 Điều 170 Luật Doanh nghiệp 2020;

			<p>định tại khoản 10.3 Điều 10 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.</p> <p>f. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.</p> <p>h. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.</p> <p>i. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.</p> <p>j. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.</p>	Căn cứ khoản 6, 7, 10, 11 Điều 170 Luật Doanh nghiệp 2020
		<p>32.2 Thành viên của HĐQT, Tổng giám đốc và Người điều hành phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Tổng Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên HĐQT.</p>	<p><b>32.2 Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.</b> Thành viên của HĐQT, Tổng giám đốc và Người điều hành phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Tổng Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên HĐQT.</p>	Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 171 Luật Doanh nghiệp 2020
27	Điều 33. Kiểm soát viên và Trưởng Ban kiểm soát	<p>33.2 Kiểm soát viên không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ</p>	<p>33.2 Kiểm soát viên không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;</p>	Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 174 Luật Doanh nghiệp; 2020

		này; d. Vắng mặt không tham dự các hoạt động của Ban kiểm soát liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng, trừ trường hợp bất khả kháng;	d. <del>Vắng mặt không tham dự các hoạt động của Ban kiểm soát</del> Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng, trừ trường hợp bất khả kháng;	
			<b>Bổ sung:</b> e. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công; f. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;	Căn cứ điểm a, điểm c khoản 2 Điều 174 Luật Doanh nghiệp 2020
		33.3 Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng lợi ích khác theo quy định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số lượng và tính chất công việc của Ban kiểm soát. [...]Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật.	33.3 Kiểm soát viên được trả <b>tiền lương</b> , thù lao, <b>thưởng</b> theo công việc và được hưởng lợi ích khác theo quy định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức <b>tiền lương</b> , thù lao, <b>thưởng</b> , <b>lợi ích khác</b> và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số lượng và tính chất công việc của Ban kiểm soát. [...] <del>Thù lao</del> <b>tiền lương</b> và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật về <b>thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty.</b>	Căn cứ khoản 1 Điều 172 Luật Doanh nghiệp 2020
28	Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột quyền lợi		<b>Bổ sung:</b> 35.3 Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người quản lý có trách nhiệm thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng Công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp.	Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 165 Luật Doanh nghiệp 2020
29	Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	36.1 Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người điều hành khác vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều lệ này, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cưỡng và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.	36.1 Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, <b>Kiểm soát viên</b> và Người điều hành khác vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều lệ này, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cưỡng và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.	Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 165, Khoản 2 Điều 164, Khoản 23 Điều 4, Khoản 4 Điều 107 Luật Doanh nghiệp 2020
		36.2 Bồi thường: Tổng Công ty sẽ bồi thường	Bỏ	Luật Doanh nghiệp

		<p>cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành do thực hiện các công việc theo yêu cầu của Tổng Công ty, cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Tổng Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Tổng Công ty) nêu:</p> <p>c. Người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng Công ty với tư cách thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người điều hành, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của Tổng Công ty.</p>		2020 không quy định
30	Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	<p>37.4 Cổ đông có quyền được Tổng Công ty cấp một bản Điều lệ Tổng Công ty miễn phí, đồng thời Điều lệ này ngay sau khi được ĐHĐCĐ chính thức thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Tổng Công ty.</p>	<p>37.4 Điều lệ Tổng Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Tổng Công ty.</p>	Sửa đổi theo quy định tại Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC
31	Điều 39. Cổ tức	<p>39.1 Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của Pháp luật, cổ tức sẽ được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng Công ty nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất và được ĐHĐCĐ thông qua. Việc chi trả cổ tức phải phù hợp với các quy định Pháp luật.</p>	<p>39.1 Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của Pháp luật, cổ tức <b>trả cho cổ phần phổ thông</b> sẽ được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng Công ty nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất và được ĐHĐCĐ thông qua. Việc chi trả cổ tức phải phù hợp với các quy định Pháp luật.</p>	
			<p>39.5 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. <del>và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông) thì Cổ đông đó phải chịu.</del> Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được <b>Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc</b> chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi</p>	

			Tổng Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của Cổ đông nhằm cho phép Tổng Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ đông cung cấp mà Cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty chuyển cho Cổ đông thụ hưởng.	
		39.6 Trường hợp có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, HĐQT có thể quyết định việc chi trả cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.	39.6 Trường hợp có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, HĐQT có thể quyết định việc chi trả cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức. <b>Tổng Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.</b>	Căn cứ Khoản 6 Điều 135 Luật Doanh nghiệp 2020
		39.7 Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc Đại hội đồng cổ đông thường niên.	39.7 Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc Đại hội đồng cổ đông thường niên. <b>HĐQT lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung theo quy định của Pháp luật hiện hành.</b>	Căn cứ Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp 2020
			<b><u>Bổ sung:</u></b> 39.8 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng Công ty	Căn cứ Khoản 5 Điều 135 Luật Doanh nghiệp 2020
32	Điều 45. Kiểm toán	45.2 Tổng Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.	45.2 Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty.	Điều chỉnh theo quy định tại Điều lệ mẫu theo Thông tư 116/2020/TT-BTC

		45.3 Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Tổng Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Tổng Công ty.	Bỏ	Luật Doanh nghiệp 2020 không quy định
33	Điều 46. Con dấu	Tổng Công ty sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.	Tổng Công ty sử dụng con dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật. <b>Việc quản lý, lưu giữ và sử dụng con dấu thực hiện theo các quy chế, quy định nội bộ của Tổng Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật.</b>	
34	Điều 47. Chấm dứt hoạt động	47.1 Tổng Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau: c. Giải thể theo quyết định của ĐHĐCĐ; 47.2 Việc giải thể Tổng Công ty do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.	47.1 Tổng Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau: c. Giải thể theo <b>nghị quyết</b> /quyết định của ĐHĐCĐ; 47.2 Việc giải thể Tổng Công ty do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định <b>và phải được Bộ tài chính chấp thuận bằng văn bản.</b>	
35	Điều 49. Thanh lý	49.3 Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau: a. Các chi phí thanh lý; b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên; c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng Công ty phải trả cho Nhà nước; d. Các khoản vay (nếu có); e. Các khoản nợ khác của Tổng Công ty; f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.	49.3 Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau: a. Các chi phí thanh lý; b. <del>Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên</del> <b>Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;</b> c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng Công ty phải trả cho Nhà nước; <del>d. Các khoản vay (nếu có);</del> d. Các khoản nợ khác của Tổng Công ty; e. <b>Phần còn lại</b> <del>Số dư còn lại</del> sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh	Điều chỉnh theo quy định tại Điều lệ mẫu theo Thông tư 116/2020/TT-BTC

			toán trước.	
36	Điều 51. Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các thành viên HĐQT và Tổng giám đốc	<p>51.1 Cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 (sáu) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng Công ty khiếu nại khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b. Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của HĐQT;</p> <p>c. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty hoặc nghị quyết của ĐHCĐ;</p> <p>d. Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>e. Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.</p>	<p>51.1 Cổ đông, <b>nhóm cổ đông</b> sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty, nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với quyền và nghĩa vụ được giao;</p> <p>c. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tổng Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>d. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.</p>	Căn cứ Khoản 1 Điều 166 Luật Doanh nghiệp 2020
			<p><b>Bổ sung:</b></p> <p>51.2 Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Tổng Công ty được tính vào chi phí của Tổng Công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.</p> <p>51.3 Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.</p>	Căn cứ Khoản 2, 3 Điều 166 Luật Doanh nghiệp 2020
		51.2 Trừ khi Điều lệ này có quy định khác,	Bỏ	Luật Doanh nghiệp



		<p>các Cổ đông sở hữu một nửa số cổ phần có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên HĐQT có quyền đệ đơn khiếu nại tới tòa để yêu cầu giải thể theo một trong số các trường hợp sau:</p> <p>a. Các thành viên HĐQT không thống nhất trong quản lý các công việc của Tổng Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hoạt động;</p> <p>b. Các Cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên HĐQT;</p> <p>c. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh Cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể Cổ đông.</p>		2020 và Điều lệ mẫu không quy định
37	Điều 52. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	52.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định hoặc do HĐQT xem xét quyết định nếu được ĐHĐCĐ ủy quyền thực hiện	52.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ <b>quyết định thông qua</b> hoặc do HĐQT thực hiện nếu được ĐHĐCĐ <b>phê duyệt thông qua và</b> ủy quyền thực hiện.	Điều chỉnh làm rõ nghĩa
38	Toàn nội dung Điều lệ	Thay cụm: “thành viên Ban Kiểm soát”	Thành “Kiểm soát viên”	Thống nhất theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020